

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠO NƯỚC VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GẠO NƯỚC VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GAO NUOC VIET JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GAO NUOC VIET

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109706442

**3. Ngày thành lập:** 14/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 15, ngõ 2, tổ 2 phố Phú Viên, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989069851

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xay xát và sản xuất bột thô<br>Chi tiết:<br>: Hoạt động xay xát gạo: sản xuất gạo bằng cách tách vỏ trấu, xay xát, đánh bóng, lược qua. | 1061(Chính) |
| 2.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết:<br>Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;<br>Sản xuất đồ uống không cồn; | 1104        |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                       | 4101        |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                 | 4102        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                           | 4211        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                            | 4212        |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                | 4221        |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                     | 4222        |
| 9.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                      | 4223        |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                       | 4229        |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                | 4291        |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                         | 4292        |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                   | 4293        |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                              | 4299        |
| 15. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                          | 0510        |
| 16. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                           | 0520        |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Khai thác dầu thô                                                                        | 0610 |
| 18. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                               | 0620 |
| 19. | Khai thác quặng sắt                                                                      | 0710 |
| 20. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                             | 0722 |
| 21. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810 |
| 22. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                             | 0891 |
| 23. | Khai thác và thu gom than bùn                                                            | 0892 |
| 24. | Khai thác muối                                                                           | 0893 |
| 25. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                       | 0899 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên<br>(trừ loại Nhà nước cấm)    | 0910 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                     | 0990 |
| 28. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 29. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 30. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 31. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 33. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                 | 0321 |
| 34. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                              | 0322 |
| 35. | Trồng lúa                                                                                | 0111 |
| 36. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                  | 0112 |
| 37. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                             | 0113 |
| 38. | Trồng cây mía                                                                            | 0114 |
| 39. | Trồng cây lấy sợi                                                                        | 0116 |
| 40. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                | 0117 |
| 41. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                     | 0118 |
| 42. | Trồng cây hàng năm khác                                                                  | 0119 |
| 43. | Trồng cây ăn quả                                                                         | 0121 |
| 44. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                               | 0122 |
| 45. | Trồng cây điều                                                                           | 0123 |
| 46. | Trồng cây hồ tiêu                                                                        | 0124 |
| 47. | Trồng cây cao su                                                                         | 0125 |
| 48. | Trồng cây cà phê                                                                         | 0126 |
| 49. | Trồng cây chè                                                                            | 0127 |
| 50. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                  | 0128 |
| 51. | Trồng cây lâu năm khác                                                                   | 0129 |

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 8.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 850.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ ANH TUẤN | Tổ 2, phố Phú Viên, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000    | 1.500.000.000         | 17,647    | 001062018957                                                                                |         |
|     |             |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                              | Tổng số                   | 150.000    | 1.500.000.000         | 17,647    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN VĂN CỘNG  | Thôn Linh Phú, Xã Tuấn Đạo, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                                | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 11,765 | 120310514    |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 11,765 |              |
| 3 | HOÀNG MINH CHIẾN | Số nhà 31 ngách 56/23/6 phố Thạch Cầu, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 600.000 | 6.000.000.000 | 70,588 | 001088010420 |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Tổng số                   | 600.000 | 6.000.000.000 | 70,588 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG MINH CHIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/07/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001088010420

Ngày cấp: 25/03/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số nhà 31 ngách 56/23/6 phố Thạch Cầu, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 31 ngách 56/23/6 phố Thạch Cầu, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội